

Số: **787**/CBTT-CN&MTĐT

Đồng Tháp, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

- Mã chứng khoán: DWS

- Địa chỉ: Số 01, đường Tôn Đức Thắng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại liên hệ: (0277) 3 853 332 Fax: 0277. 3 852 825

- Email: capnuocdt@dowasen.com

- Website: www.dowasen.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 14/8/2026 tại đường dẫn: <http://dowasen.com/ezData.aspx>.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026;
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST.

**Đại diện tổ chức
Người UQCBTT**



Phan Văn Sang

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 62

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (Sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Cà	Chủ tịch
Ông Đinh Công Phú	Thành viên
Ông Bùi Tân Cương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thu Cúc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên
Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Đinh Công Phú - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đinh Công Phũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Tháp, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Số: 441/2026/UHYHCM - BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, trình bày từ trang 06 đến trang 62 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Tổng Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026*

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Thanh Điền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.785.296.111	158.300.707.257
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		72.415.160.645	59.813.357.532
Tiền	111	5	72.415.160.645	59.813.357.532
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.234.110.959	14.308.995.891
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	14.234.110.959	14.308.995.891
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.027.641.449	49.529.225.722
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	50.335.551.933	46.541.242.920
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.233.467.868	584.705.128
Phải thu ngắn hạn khác	135	9	9.091.890.812	10.421.887.647
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(12.633.269.164)	(8.018.609.973)
Hàng tồn kho	140		36.311.079.934	29.855.695.443
Hàng tồn kho	141	11	36.311.079.934	29.855.695.443
Tài sản ngắn hạn khác	160		4.797.303.124	4.793.432.669
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	4.797.303.124	4.793.432.669
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		925.481.818.317	912.859.728.477
Các khoản phải thu dài hạn	210		3.042.207.120	3.042.207.120
Phải thu dài hạn khác	215	9	3.042.207.120	3.042.207.120
Tài sản cố định	220		434.196.797.727	424.444.571.401
Tài sản cố định hữu hình	221	13	433.232.714.816	423.408.050.988
- Nguyên giá	222		1.017.029.327.197	982.958.659.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(583.796.612.381)	(559.550.608.525)
Tài sản cố định vô hình	227	14	964.082.911	1.036.520.413
- Nguyên giá	228		1.984.888.743	1.984.888.743
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.805.832)	(948.368.330)
Tài sản dở dang dài hạn	250		454.796.668.395	455.795.104.906
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	454.796.668.395	455.795.104.906
Đầu tư tài chính dài hạn	260		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	270		33.362.105.075	29.493.805.050
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	33.362.105.075	29.493.805.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1.104.267.114.428	1.071.160.435.734

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	300		718.592.783.022	684.851.092.444
Nợ ngắn hạn	310		141.580.581.471	116.701.419.712
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18.832.281.236	20.964.747.189
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		355.248.555	127.233.582
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	17.624.328.400	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	6.442.995.275	7.972.116.626
Phải trả người lao động	315	19	29.256.000.000	45.842.568.755
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	12.197.264.271	9.851.011.778
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	10.733.603.437	4.955.730.013
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	30.378.535.039	25.646.211.527
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	65.530.189	184.462.365
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	15.694.795.069	1.157.337.877
Nợ dài hạn	330		577.012.201.551	568.149.672.732
Phải trả dài hạn khác	338	21	480.378.512.312	480.352.078.534
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	82.089.186.071	72.419.763.443
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	25	14.544.503.168	15.377.830.755
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26	385.674.331.406	386.309.343.290
Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		93.838.006.798	75.912.602.533
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.655.024.608	51.215.440.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		32.655.024.608	51.215.440.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.104.267.114.428	1.071.160.435.734

Phê duyệt ngày 14 tháng 08 năm 2026


Dương Từ Đăng Khoa
Người lập


Hoàng Quốc Hưng
Kế toán trưởng


Đinh Công Phũ
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	260.849.401.376	219.234.873.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	112.110.185
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		260.849.401.376	219.122.763.618
Giá vốn hàng bán	11	29	177.249.229.422	154.628.919.546
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.600.171.954	64.493.844.072
Doanh thu hoạt động tài chính	22	30	369.252.986	513.788.463
Chi phí tài chính	23	31	2.795.467.436	2.828.915.621
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.795.467.436	2.828.915.621
Chi phí bán hàng	25	32	25.064.930.964	22.173.267.677
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	20.696.452.513	15.705.705.223
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35.412.574.027	24.299.744.014
Thu nhập khác	31	35	1.734.174.812	1.200.094.722
Chi phí khác	32	36	523.883.830	439.282.090
Lợi nhuận khác	40		1.210.290.982	760.812.632
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.622.865.009	25.060.556.646
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	3.967.840.401	2.901.378.580
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.655.024.608	22.159.178.066
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	792	593
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	39	792	593

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Dương Từ Đăng Khoa
Người lậpHoàng Quốc Hưng
Kế toán trưởngĐinh Công Phũ
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		36.622.865.009	25.060.556.646
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.491.251.961	31.095.075.610
Các khoản dự phòng	03		4.495.727.015	670.996.950
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(603.767.219)	(269.945.021)
Chi phí đi vay	06		2.795.467.436	2.828.915.621
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		71.801.544.202	59.385.599.806
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.534.376.935)	47.417.924.784
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.455.384.491)	(25.317.001.393)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.929.270.466)	(16.936.161.072)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(3.868.300.025)	3.172.634.266
Chi phí đi vay đã trả	14		(4.807.096.327)	(2.795.369.328)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.128.250.900)	(1.534.279.273)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		3.078.865.058	61.393.347.790
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.810.566.003)	(24.722.160.128)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		487.620.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		444.137.918	597.277.503
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(4.878.808.085)	(24.124.882.625)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

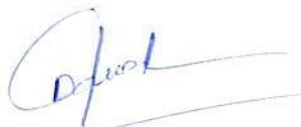
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		30.696.740.268	15.718.853.155
Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.294.994.128)	(28.341.790.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.401.746.140	(12.622.937.129)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.601.803.113	24.645.528.036
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	59.813.357.532	44.420.748.018
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	72.415.160.645	69.066.276.054

Phê duyệt ngày 14 tháng 08 năm 2026



Dương Từ Đăng Khoa
Người lập



Hoàng Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đinh Công Phú
Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 18/07/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng số người quản lý và người lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 798 người (tại ngày 31/12/2025 là 797 người).

LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ địa táng, hỏa táng và các dịch vụ kèm theo có liên quan;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Vệ sinh chung nhà cửa. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường; lập báo cáo giám sát, quan trắc nước và môi trường; lập phương án phân vùng, tách mạng, phòng và chống thất thu, thất thoát nước, quản lý tài sản;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình; Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước, như: Hệ thống thủy lợi (kênh); Hồ chứa... Xây dựng công trình cửa, như: Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa; Nhà máy xử lý nước thải; Trạm bơm. Khoan nguồn nước;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)

- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công ích khác. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý rác thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình, hệ thống xử lý nước thải độc hại và không độc hại. Xây dựng công trình xử lý bùn. Xây dựng các công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cống, thoát nước;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Chi tiết: Dịch vụ rút hầm cầu;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm. Chi tiết: Vườn ươm cây;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng, vận chuyển phế liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207B, Trần Hưng Đạo, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi trường	Số 15/4, Đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai Dowasen	Số 01 Tôn Đức Thắng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh của kỳ trước theo quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Do đó, các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 có thể so sánh được với các số liệu tương ứng của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT
CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được tính theo từng lần phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí bảo hiểm, chi phí thuê cửa hàng và các chi phí khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: Phản ánh khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông).
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP VÀ CHI PHÍ

Ghi nhận chi phí

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay trong thời gian đầu tư xây dựng tài sản được ghi giảm nguyên giá của tài sản có liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Khoản 3, Điều 19 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 3, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
- Tiền mặt	579.603.496	1.171.705.238
- Tiền gửi không kỳ hạn	71.835.557.149	58.641.652.294
+ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Đồng Tháp	28.417.671.424	30.320.862.256
+ Ngân hàng Kiên Long	8.623.315.064	220.660.842
+ Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đồng Tháp	8.911.667.176	500.191.800
+ Và các ngân hàng khác	25.882.903.485	27.599.937.396
Cộng	72.415.160.645	59.813.357.532

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/06/2026 (VND)		Tại 01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Ngoại + Thương Việt Nam (*)	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân Hàng TMCP Công Thương + Việt Nam (**)	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Lãi dự thu	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
	234.110.959	234.110.959	-	308.995.891
Cộng	14.234.110.959	14.234.110.959	-	14.308.995.891

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 12 tháng với lãi suất từ 4,1% - 5,5%/năm.

(**) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 12 tháng với lãi suất 4,2% - 5,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

6b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư vào đơn vị khác	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000
Cộng	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1,25%.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
+ Phải thu của Khách hàng nước sinh hoạt	14.254.220.134	(1.467.670.685)	15.837.772.835	(1.414.735.383)
+ Ban Quản Lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực 1	2.546.384.000	(160.164.000)	4.112.153.000	-
+ Trung tâm cung ứng dịch vụ công Cao Lãnh	5.022.623.000	-	1.129.793.000	-
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	28.512.324.799	(8.442.605.507)	25.461.524.085	(4.695.920.183)
Cộng	50.335.551.933	(10.070.440.192)	46.541.242.920	(6.110.655.566)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DLK	-	90.576.900
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hiệp Phát Thành	-	84.600.000
+ Công ty TNHH Vip Trading Việt Nam	119.982.500	-
+ Công ty Cổ Phần Du Lịch VIETRAVEL	3.864.000.000	-
+ Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	249.485.368	409.528.228
Cộng	4.233.467.868	584.705.128

9. PHẢI THU KHÁC

9a. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
- Tạm ứng	1.820.896.000	2.006.687.925
- Ký quỹ, ký cược	1.936.256.240	2.829.870.030
- Chi phí nhà máy nước thải (*)	5.182.809.463	4.534.789.220
- Phải thu khác	151.929.109	1.050.540.472
Cộng	9.091.890.812	10.421.887.647
	(2.537.828.973)	(1.882.954.407)

(*) Là khoản Công ty chi phục vụ vận hành nhà máy nước thải phường 3, Thành phố Cao Lãnh (nay là Phường Cao Lãnh): chi phí nhân công, vật tư, tiền điện, tiền nước,... Đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi về Quyết định cấp bù chi phí vận hành nhà máy từ các cơ quan liên quan.

9b. Phải thu dài hạn khác

	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
+ Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Tp. Cao Lãnh (**)	3.042.207.120	3.042.207.120
Cộng	3.042.207.120	3.042.207.120

(**) Phải thu do thu hồi đất dự án thoát nước Thành phố Cao Lãnh: Theo Quyết định số 228/QĐ-UBND.HC ngày 07/08/2019 của UBND tỉnh Đồng Tháp và Biên bản giao đất ngày 12/8/2019 về việc bàn giao đất cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Cao Lãnh triển khai thực hiện khu sản xuất khởi nghiệp, giá trị đất sẽ được bù trừ khi quyết toán dự án cấp thoát nước Thành phố Cao Lãnh theo Thuyết minh số 21.

10. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2026 (VND)		Tại 01/01/2026 (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	45.312.928.933	32.679.659.769	51.101.032.140	43.082.422.167
Phải thu của khách hàng Nước sinh hoạt	14.254.220.134	12.786.549.449	15.837.772.835	14.423.037.452
Ban Quản Lý dự án & Phát Triển quỹ đất TP. Cao Lãnh	2.546.384.000	2.386.220.000	-	-
Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	28.512.324.799	17.506.890.320	35.263.259.305	28.659.384.715
Cộng	45.312.928.933	32.679.659.769	51.101.032.140	43.082.422.167
				(8.018.609.973)
				(1.414.735.383)
				(6.603.874.590)
				(8.018.609.973)

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2026 (VND)		Tại 01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	34.646.965.582	-	27.596.476.255	-
- Công cụ, dụng cụ	1.081.554.356	-	985.118.742	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	215.711.270	-	980.538.509	-
- Sản phẩm	311.292.825	-	187.112.951	-
- Hàng hóa	55.555.901	-	106.448.986	-
Cộng	36.311.079.934	-	29.855.695.443	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	18.748.155.936	14.857.638.280
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.235.862.794	4.978.135.003
Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	1.701.433.526	1.735.472.994
Chi phí thuê quyền sử dụng đất	6.769.328.538	6.927.573.918
Chi phí trả trước dài hạn khác	907.324.281	994.984.855
Cộng	33.362.105.075	29.493.805.050

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2026	474.478.367.923	82.436.439.201	423.866.749.002	2.177.103.387	982.958.659.513
Mua trong năm		3.525.842.033	1.245.370.370	-	4.771.212.403
Đầu tư XD CB hoàn thành	6.588.985.807	1.709.172.486	27.144.321.236	-	35.442.479.529
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.889.015.292)	-	(3.889.015.292)
Giảm TSCĐ do hư hỏng	(121.231.232)	-	(2.132.777.724)	-	(2.254.008.956)
Tại 30/06/2026	480.946.122.498	87.671.453.720	446.234.647.592	2.177.103.387	1.017.029.327.197
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2026	(286.117.888.485)	(51.223.890.541)	(220.506.851.506)	(1.701.977.993)	(559.550.608.525)
Khấu hao trong năm	(13.676.872.624)	(3.001.630.571)	(11.714.397.264)	(98.351.502)	(28.491.251.961)
Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	(41.943.318)	(20.158.620)	-	-	(62.101.938)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	3.672.029.525	-	3.672.029.525
Giảm TSCĐ do hư hỏng	-	-	635.320.518	-	635.320.518
Tại 30/06/2026	(299.836.704.427)	(54.245.679.732)	(227.913.898.727)	(1.800.329.495)	(583.796.612.381)
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	188.360.479.438	31.212.548.660	203.359.897.496	475.125.394	423.408.050.988
Tại 30/06/2026	181.109.418.071	33.425.773.988	218.320.748.865	376.773.892	433.232.714.816

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 193.457.938.064 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 178.968.183.783 đồng).

Giá trị còn lại dùng để thế chấp vay tại ngày 30/06/2026 là 102.838.885.875 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 40.311.781.471 đồng).

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2026	604.232.107	1.016.713.000	1.984.888.743
Tại 30/06/2026	604.232.107	1.016.713.000	1.984.888.743
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2026	-	(584.424.694)	(948.368.330)
Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	(72.437.502)	(72.437.502)
Tại 30/06/2026	-	(656.862.196)	(1.020.805.832)
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2026	604.232.107	432.288.306	1.036.520.413
Tại 30/06/2026	604.232.107	359.850.804	964.082.911

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 946.031.636 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 946.031.636 đồng).

Quyền sử dụng đất là thửa đất số 60, diện tích 193 m² tại Xã Tân Phú Trung, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp. Thời hạn sử dụng đất lâu dài nên Công ty không trích khấu hao tài sản này.

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại 30/06/2026 (VND)		Tại 01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải Thành phố Cao Lãnh (*)	446.392.478.344	446.392.478.344	446.392.478.344	446.392.478.344
- Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Đồng Bình 2	-	-	4.429.153.097	4.429.153.097
- Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt Thị trấn Thanh Bình	3.843.744.189	3.843.744.189	159.197.222	159.197.222
- Các công trình khác	4.560.445.862	4.560.445.862	4.814.276.243	4.814.276.243
Cộng	454.796.668.395	454.796.668.395	455.795.104.906	455.795.104.906

(*) Công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA do Ngân hàng Tái Thiết Đức (KFW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bán giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp. Đến thời điểm 01/03/2024, theo Công văn 508/SKHĐT-DTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Dự án đã hoàn thành mục tiêu đề ra, Công ty đang phối hợp với các cơ quan, sở, ngành trong việc xử lý các vướng mắc nhằm thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án để kết thúc dự án, quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành và bàn giao cho đơn vị quản lý, vận hành theo quy định.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
+ Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Minh Nghi	-	560.806.755
+ Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ bản Miền Nam	2.447.329.290	2.114.435.010
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Wacom	-	5.735.000.000
+ Công ty TNHH Việt Thanh Sơn	-	4.273.288.000
+ Công ty Cổ phần HAWACO	2.954.880.000	-
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Phạm Gia	22.765.560	249.402.052
+ Công ty Cổ phần nước và Môi trường Đồng Bằng	3.951.150.094	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Và Công nghệ nước	2.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Thương Mại Từ Bảo Nghi	2.857.909.800	29.157.900
+ Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	4.598.246.492	8.002.657.472
Cộng	18.832.281.236	20.964.747.189

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	17.624.328.400	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2026 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Tại 30/06/2026 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	2.031.543.399	5.828.496.220	6.726.752.060	1.133.287.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.030.363.889	3.967.840.401	4.000.000.000	1.998.204.290
Thuế tài nguyên	591.085.393	3.335.577.745	3.378.287.684	548.375.454
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.967.612.426	2.967.612.426	-
Thuế bảo vệ môi trường	590.726.000	1.233.176.000	1.192.515.000	631.387.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.728.397.945	12.384.565.933	12.981.222.906	2.131.740.972
Cộng	7.972.116.626	29.717.268.725	31.246.390.076	6.442.995.275

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	(VND)	(VND)
- Tiền lương phải trả	29.256.000.000	45.842.568.755
Cộng	29.256.000.000	45.842.568.755

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	(VND)	(VND)
+ Chi phí đi vay phải trả	162.083.232	103.523.685
+ Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	12.035.181.039	9.747.488.093
Cộng	12.197.264.271	9.851.011.778

21. PHẢI TRẢ KHÁC

21a. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	(VND)	(VND)
+ Kinh phí công đoàn	38.840.591	38.324.386
+ Bảo hiểm xã hội	42.570.736	43.080.217
+ Bảo hiểm y tế	93.346.825	91.644.411
+ Bảo hiểm thất nghiệp	8.578.291	8.604.641
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.952.139.962	3.557.590.511
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc	290.435.844	290.435.844
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự	235.143.180	235.143.180
+ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.072.548.008	690.906.823
Cộng	10.733.603.437	4.955.730.013

21b. Phải trả dài hạn khác

	Tại 30/06/2026	Tại 01/01/2026
	(VND)	(VND)
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh (*)	450.026.334.114	450.026.334.114
+ Dự án Thoát nước TP.Cao Lãnh - đấu nối hộ gia đình	1.191.159.000	1.191.159.000
+ Ban QLDA Nâng cấp Đô thị TP.Cao Lãnh	3.569.500.000	3.569.500.000
+ Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	1.002.692.350	1.002.692.350
+ Dự án Hệ thống cấp nước Thường Thới Tiền	17.091.899.500	17.091.899.500
+ Dự án Cấp thoát nước VSMT TX.Sa Đéc (*)	2.323.486.748	2.323.486.748
+ Dự án Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự (*)	1.881.145.431	1.881.145.431
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.292.295.169	3.265.861.391
Cộng	480.378.512.312	480.352.078.534

(*) Đây là khoản phải trả liên quan đến các công trình xây dựng bằng vốn ODA và nguồn vốn đối ứng ngân sách Nhà nước. Sau khi các công trình trên hoàn thành, Công ty sẽ bàn giao cho cơ quan tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND Tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào Công văn số 1445/STC-TCĐN của Sở Tài chính Tỉnh Đồng Tháp ngày 29/06/2018 về việc điều chỉnh vốn điều lệ và quyết toán quá trình cổ phần hóa. Đến thời điểm 01/03/2024, theo Công văn 508/SKHĐT-ĐTC, Sở Kế hoạch Đầu tư báo cáo việc xây dựng cho UBND Tỉnh Đồng Tháp về phương án trình Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính Phủ chỉ đạo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành. Tuy nhiên, đến nay Công ty vẫn chưa nhận được văn bản kết luận về thời điểm Quyết toán của dự án trên.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**22a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Tại 30/06/2026 (VND)	Trong kỳ (VND)		Tại 01/01/2026 (VND)
		Tăng	Giảm	
<i>Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức</i>	<i>30.378.535.039</i>	<i>21.027.317.640</i>	<i>16.294.994.128</i>	<i>25.646.211.527</i>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	5.228.240.268	5.228.240.268	-	-
Lịch đến hạn trả nợ các khoản vay trung, dài hạn	25.150.294.771	15.799.077.372	16.294.994.128	25.646.211.527
Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB)	9.000.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	4.372.894.883	3.821.763.484	7.073.719.128	7.624.850.527
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	2.134.511.000	1.360.425.000	1.034.275.000	1.808.361.000
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Đồng Tháp (DTDIF)	9.642.888.888	6.116.888.888	3.687.000.000	7.213.000.000
Cộng	30.378.535.039	21.027.317.640	16.294.994.128	25.646.211.527

22b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Tại 30/06/2026 (VND)	Trong kỳ (VND)		Tại 01/01/2026 (VND)
		Tăng	Giảm	
<i>Vay và nợ thuế tài chính dài hạn phải trả các tổ chức</i>	<i>82.089.186.071</i>	<i>25.468.500.000</i>	<i>15.799.077.372</i>	<i>72.419.763.443</i>
Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB)	7.693.964.000	-	4.500.000.000	12.193.964.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	15.206.566.959	2.846.000.000	3.821.763.484	16.182.330.443
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	5.539.675.000	941.500.000	1.360.425.000	5.958.600.000
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Đồng Tháp (DTDIF)	53.648.980.112	21.681.000.000	6.116.888.888	38.084.869.000
Cộng	82.089.186.071	25.468.500.000	15.799.077.372	72.419.763.443

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay:

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
1	HS051- BIDV	- HĐ tín dụng số 01/2021/9996021/HĐTD ngày 14/07/2021 - HĐ thế chấp TS số 01/2021/9996021/HĐBĐ ngày 13/7/2021	Vay thanh toán tiền mua lại các trạm cấp nước nông thôn của hộ kinh doanh Nguyễn Viết Tuấn	61.961.000	5 năm	9,5%/năm	Toàn bộ hệ thống cấp nước của các trạm được mua lại.
2	HS168- BIDV	- HĐ tín dụng số 01/2025/9996021/HĐTD - HĐ thế chấp TS số 01/2021/9996021/HĐBĐ	Thanh toán tiền mua 02 xe ép rác theo Hợp đồng kinh tế số 03-05/2025/HĐKT ngày 20/05/2025 (4,5 tấn) của Liên danh ITB- DUL (Cty ô tô Tây Bắc Sài Gòn - Cty CP Vận Tài Thương Mại Xây Dựng Công Nghiệp Đức Long	1.955.000.000	5 năm	7%/năm	- Xe ô tô chở rác hiệu ISUZU; BS 66A-457.17 màu trắng (SM: 4HK10ZD777; SK: RLEFRR90HS5004351) - Xe ô tô chở rác hiệu ISUZU; BS 66A-457.42 màu trắng (SM: 4HK10ZD786; SK: RLEFRR90HS5004352)
3	HS177- BIDV	- HĐ tín dụng số 01/2026/9996021/HĐTD ngày 12/02/2026 - HĐ thế chấp TS số 01/2026/9996021/HĐBĐ ngày 11/02/2026 - UNC số 13/02/2026	Thanh toán tiền mua 01 xe quét rác theo Hợp đồng kinh tế số 12/2025/HĐKT ngày 05/08/2025; Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 03/09/2025 của Cty CP thiết bị vật tư Minh Hải	894.425.000	5 năm	10,2%/năm	Ô tô quét đường hiệu ISUZU; BKS: 66A-292.39; Màu trắng (SM: 4KH1CN6LBKA023399; SK: L WLDABUG3SL044322)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
4	HS170- BIDV	- HĐ tín dụng số 02/2025/9996021/HĐTD - HĐ thế chấp TS số 02/2025/9996021/HĐBĐ	Thanh toán tiền mua 05 xe ép rác (02 xe ép rác 4,5 tấn/xe và 03 xe ép rác 3 tấn/xe). theo Hợp đồng kinh tế số 11/2025/HĐKT ngày 31/07/2025 của Cty CP Vận Tài Thương Mại Xây Dựng Công Nghiệp Đức Long	4.762.800.000	5 năm	7%/năm	- Xe ô tô chở rác hiệu ISUZU; BS 66A-475.59 màu trắng (SM: 4HK11BZ263; SM: RLEN1R75HS5101626) - Xe ô tô chở rác hiệu ISUZU; BS 66A-466.96 màu trắng (SM: 4HK11BF986; SM: RLEN1R75HS5101599) - Xe ô tô chở rác hiệu ISUZU; BS 66A-292.38 màu trắng (SM: 4HK11BZ230; SK: RLEN1R75HS5101618) - Xe ô tô chở rác hiệu ISUZU; BS 66A-480.85 màu trắng (SM: 4HK11BT747; SM: RLEFRR90HS5004461) - Xe ô tô chở rác hiệu ISUZU; BS 66A-477.03 màu trắng (SM: 4HK11CB739; SM: RLEFRR90HS5004483)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
5	HS050- VCB	- HĐ vay số 40/2021/VCB-ĐT- CRC ngày 14/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Khóm 4, TT Tràm Chim, huyện Tam Nông - TBST	27.695.400	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
6	HS052- VCB	- HĐ vay số 41/2021/VCB-ĐT- CRC ngày 16/7/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước Ấp Thống Nhất 1 + Trạm cấp nước Tân Phú - TBST	80.679.500	5 năm	7,9%/năm	
7	HS062- VCB	- HĐ vay số 72/2021/VCB-ĐT- CRC ngày 22/11/2021 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước của Trạm cấp nước (KDC Kiểm Điền, huyện Cao Lãnh và Ấp Hòa Ninh - Hòa Bình, huyện Lai Vung)	223.167.712	5 năm	7,9%/năm	- Số dư tiền gửi có kỳ hạn - Giá trị hàng hóa
8	HS066- VCB	- HĐ vay số 06/2022/VCB-ĐT- CRC NGÀY 17/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua hệ thống cấp nước Trung tâm chợ xã Mỹ Hòa (ấp 1), huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	31.640.000	5 năm	7,9%/năm	
9	HS068- VCB	- HĐ vay số 09/2022/VCB-ĐT- CRC ngày 26/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021	Thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Khánh Mỹ A, huyện Lấp Vò và Trạm cấp nước Phú Thọ B, huyện Tam Nông	209.029.424	5 năm	7,9%/năm	

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
10	HS076- VCB	- HĐ vay số 29/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 26/01/2022 - HĐ thế chấp TS số 26/2021/VCB-ĐT-CRC ngày 14/5/2021 - HĐ thế chấp TS số 36/2020/VCB-ĐT-CRC ngày 27/4/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước Ấp 2 Xã Mỹ Đông, huyện Tháp Mười	83.927.040	5 năm	7,9%/năm	
11	HS080- VCB	- HĐ vay số 41/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 16/06/2022	Vay thanh toán tiền mua Trạm cấp nước ấp Tân Hòa B và Trạm cấp nước Cụm dân cư 2/9 ấp Tân Thuận B, huyện Thanh Bình	150.449.700	5 năm	7,9%/năm	
12	HS082- VCB	- HĐ vay số 52/2022/VCB-ĐT-CRC ngày 19/07/2022	- Hệ thống cấp nước 2 trạm (Tân Thuận A và Tân Thuận B) - Hệ thống trạm cấp nước CDC chợ Gò Bời	288.304.960	5 năm	7,9%/năm	
13	HS109- VCB	- HĐ vay số 12/2023/VCB-ĐT-CRC	Vay thanh toán tiền mua xe rác theo HĐ số 83/2022/HĐKT ngày 11/11/2022	353.500.000	5 năm	7,9%/năm	- Thẻ chấp xe Ô tô
14	HS120- VCB	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay thanh toán tiền mua Hệ thống cấp nc áp 3+ ấp 4 xã Phú Lợi, H. Thanh Bình+mua máy phát điện POWERED BY CUMMINS, Model C275S	616.000.000	69 tháng	7,9%/năm	- Thẻ chấp xe Ô tô theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 55/2020/VCB.ĐT-CRC, số 19/2020/VCB.ĐT-CRC và 12/2023/VCB.ĐT-CRC.
15	HS126- VCB	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT-CRC ngày 18/07/2023	Vay thanh toán tiền mua 7 máy bơm (2 máy bơm nước thải HĐ số 12.12/HĐKT/2022/DWS-ĐPK ngày 12/12/2022+4 máy bơm nước thô-HĐ số 236/HĐKT/2023/DWS-ĐPK ngày 23/06/2023+1 máy bơm nước thải, HĐ số 317/HĐKT/2023/DWS-ĐPK ngày 31/07/2023)	405.000.000	69 tháng	7,9%/năm	- Hệ thống trạm cấp nước - Và giá trị hàng hóa.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
16	HS130- VCB	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT- CRC ngày 18/07/2023	Vay VCB mua bơm ly tâm trục ngang theo HĐ số 31.08/HĐKT/2023/DWS-KT ngày 31/08/2023 VÀ HĐ 14.09/HĐKT/2023/DWS-SP ngày 20/09/2023	326.991.360	69 tháng	7,9%/năm	- Thẻ chấp xe Ô tô theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 55/2020/VCB.ĐT-CRC, số 19/2020/VCB.ĐT-CRC và 12/2023/VCB.ĐT-CRC. - Hệ thống trạm cấp nước - Và giá trị hàng hóa.
17	HS133- VCB	- HĐ vay số 38/2023/VCB-ĐT- CRC ngày 18/07/2023	Vay VCB mua 2 xe rác hiệu Hino, HDDKT số 03-10/2023/HĐKT ngày 09/10/2023 của Công ty CPVTTCN Đức Long	1.498.000.000	69 tháng	7,9%/năm	
18	HS137- VCB	- HĐ vay số 02/2024/VCB-ĐT- CRC ngày 04/01/2024 - GNN SỐ 01 05/01/2024 là 2.700.000.000 đ	Vay VCB TT tiền mua vật tư, thiết bị Cty (mua sắm máy bơm, bể nước, bồn lọc..)	1.350.000.000	6 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T- CRC ngày 15/03/2024
19	HS142- VCB	- HĐ vay số 02/2024/VCB-ĐT- CRC ngày 04/01/2024 - GNN SỐ 01: 01/02/2024 là 1.407.712.560 đ	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (máy bơm, trạm cấp nước...)	775.012.560	6 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T- CRC ngày 15/03/2024
20	HS148- VCB	- HĐ vay số 02/2024/VCB-ĐT- CRC ngày 04/01/2024 - GNN SỐ 01: 15/03/2024 là 1.920.465.599 đ	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua bể lọc, bể lắng, bơm chìm)	1.056.465.599	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T- CRC ngày 15/03/2024
21	HS156- VCB	- HĐ vay số 02/2024/VCB-ĐT- CRC ngày 04/01/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua bể lọc, bể lắng, bơm chìm)	1.252.303.920	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 44/2024/VCB.ĐT- CRC ngày 15/07/2024

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
22	HS159-VCB	- HĐ vay số 84/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 28/11/2024 - GNN SỐ 01: 05/12/2024 là 1.926.890.000 đ	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh)	1.350.890.000	5 năm	7,9%/năm	- TCN kênh 25, khóm 3, TT Mỹ An, HTM, tỉnh Đồng Tháp; - TCN CDC UBND xã Mỹ An, HTM, tỉnh Đồng Tháp; - TCN ấp 3, xã Mỹ Hiệp, HCL, tỉnh Đồng Tháp; - TCN CDC Cà Nô, xã Phú Thạnh B, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
23	HS163-VCB	- HĐ vay số 01/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 28/11/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh)	724.227.000	5 năm	7,9%/năm	- 02 Máy tạo khí Ozone; - TCN ấp 2, ấp 3 xã Láng Biển, HTM; - 03 Máy bơm nước
24	HS164-VCB	- HĐ vay số 18/2025/VCB-ĐT-CRC ngày 19/02/2025	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua xe tải, xe rác phục vụ cho hoạt động SXKD)	2.464.500.000	5 năm	7,9%/năm	- Xe ô tô chở rác theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 66.002855 - ISUZU FVR FVR34LE4A, Biển kiểm soát: 66A-295.42; Số khung: RLEFVR34LRVA00159; - Xe ô tô chở rác theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 66.002853 - ISUZU QKR, Biển kiểm soát: 66B-014.13; Số khung: RLE1LR77FRV100125; - Xe tải tự đổ theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 66.002852 - ISUZU NQR NQR75HE5/, Biển kiểm soát: 66A-295.19; Số khung: RLENIR75HR5101462

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
25	HS166-VCB	- HĐ vay số 01/2024/VCB-ĐT-CRC ngày 28/11/2024	Vay VCB TT tiền mua sắm TSCĐ (mua các trạm cấp nước trên địa bàn tỉnh)	1.800.000.000	5 năm	7,9%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 80/2024/VCB.ĐT-CRC ngày 28/11/2024
26	HS169-VCB	- HĐ cho vay từng lần trung hạn số 74/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 22/08/2025 - Giấy nhận nợ số: 01 ngày 29/08/2025	Thanh toán/bù đắp chi phí chuyển nhượng TCN, phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty	897.776.200	5 năm	7,9%/năm	- TCN ấp Phú Lâm, xã Phú Thành B, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp; - Máy bơm chìm nước thô 15kw, 22kw, 37kw
27	HS171-VCB	- HĐ cho vay từng lần trung hạn số 100/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 27/10/2025 - Giấy nhận nợ số: 01 ngày 04/11/2025 - Giấy nhận nợ số: 02 ngày 06/11/2025 - Giấy nhận nợ số: 03 ngày 04/12/2025	Thanh toán/bù đắp chi phí chuyển nhượng TCN, phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty ĐBST	1.246.910.000	5 năm	7,9%/năm	- TCN ấp Mỹ nam 2, xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp; - TCN ấp Mỹ Tây 1 - Mỹ Tây 3, xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp; - TCN CDC Nhà Hay, xã Phong Mỹ, tỉnh Đồng Tháp
28	HS172-VCB	- HĐ cho vay từng lần trung hạn số 101/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 06/11/2025 - Giấy nhận nợ số: 01 ngày 06/11/2025 - Giấy nhận nợ số: 02 ngày 04/12/2025	Thanh toán chi phí chuyển nhượng TCN, máy phát điện (NMN mặt Mỹ An) phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty ĐBST	1.699.380.000	5 năm	7,9%/năm	- TCN ấp 3 - ấp 6, Xã Bình Hàng Trung, tỉnh Đồng Tháp; - TCN CDC Kinh Hội kỳ 1, xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp; - TCN ấp Mỹ Tây 1, xã Mỹ Quí, tỉnh Đồng Tháp; - Máy phát điện Lega Power.

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a – DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
29	HS173- VCB	- HĐ cho vay từng lần trung hạn số 117/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 15/12/2025 - Giấy nhận nợ số: 01 ngày 19/12/2025	Thanh toán chi phí chuyển nhượng 02 TCN phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty ĐBST +TCN Áp Mỹ Tây 3, xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp theo HĐ số: 16/HĐKT/2025 ngày 08/09/2025; + TCN Áp 4, kênh Phước Xuyên, xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp theo HĐ số: 21/HĐKT/2025 ngày 08/09/2025;	967.740.000	5 năm	8,5%/năm	- TCN khóm 13, phường Mỹ Ngãi; - TCN ấp Mỹ Tây 3, xã Mỹ Quý; - TCN ấp 4, kênh Phước Xuyên, xã Trường Xuân
30	HS174- VCB	- HĐ cho vay từng lần trung hạn số 08/2026/VCB.ĐT-CRC ngày 04/02/2026 - HĐ thế chấp máy móc thiết bị số 06/2026/VCB.ĐT-CRC ngày 04/02/2026 - Giấy nhận nợ số: 01 ngày 12/02/2026 - 02 UNC + HĐ chuyển nhượng TS	Thanh toán chi phí chuyển nhượng 02 TCN và MLĐO chuyển tài phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty (ĐBST, TBST + TCN Áp Mỹ Phước 1, xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp theo HĐ số: 01/HĐKT/2026 ngày 16/01/2026 - 500tr - ĐBST; + Mạng lưới đường ống chuyển tải phân phối cấp nước và 114 cụm đồng hồ khách hàng ấp Tân Cường, xã Phú Cường, tỉnh Đồng Tháp theo HĐ số: 03/HĐKT/2026 ngày 23/01/2026 - 130tr - TBST;	598.500.000	5 năm	8,5%/năm	- Trạm cấp nước Mỹ Phước 1, xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp (BA.622.VTHH)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a – DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
31	HS178- VCB	- HĐ cho vay từng lần trung hạn số 16/2026/VCB.ĐT-CRC ngày 17/03/2026 - HĐ thế chấp máy móc thiết bị số 18/2026/VCB.ĐT-CRC ngày 17/03/2026 - Giấy nhận nợ số: 01 ngày 25/03/2026 - 01 UNC + HĐ số: 711/2025/HĐK/DWS-TNT ngày 07/11/2025	Thanh toán chi phí mua máy bơm + máy cấp khí (ĐBST, TBST, NST) theo HĐ số: 711/2025/HĐKT/DWS-TNT ngày 07/11/2025 - 2.991.600.000 đ;	2.105.200.000	5 năm	9,4%/năm	- Máy bơm chìm nước thô 15kw, Model: 150DML 515 (01 Cái) - Máy bơm chìm nước thô 22kw, Model: 150DML 522 (06 Cái) - Máy bơm chìm nước thô 37kw, Model: 250DL537-C (02 Cái) - Máy bơm trục ngang 55kw, Model: 150x125FS4LA (02 Cái) - Máy bơm trục ngang 110kw, Model: 200x150FS4NA (01 Cái) - Máy bơm cấp hai 37kw, Model: CM80-200A (02 Cái) - Máy bơm cấp hai 37kw, Model: GS100-400 (04 Cái) - Máy cấp khí rửa lọc 5,5kw, Model: GRB 65 (04 Cái)
32	HS176- VCB	- HĐ vay theo hạn mức số 70/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 22/08/2025 với hạn mức 20 tỷ đồng - Hợp đồng cấp tín dụng số 69/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 22/08/2025 - Giấy nhận nợ số 2 ngày 10/02/2026	Vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD - Giấy nhận nợ số 2 - HĐ vay theo hạn mức 70/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 22/08/2025, Số tiền vay theo Hợp đồng cho vay 20 tỷ	2.224.411.735	6 tháng	7,2%/năm	- Hợp đồng cho vay theo hạn mức Số: 70/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 22/08/2025 (Hạn mức: 20 Tỷ) - Hợp đồng cấp tín dụng Số: 69/2025/VCB.ĐT-CRC ngày 22/08/2025 (Hạn mức: 50 Tỷ)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
33	HS016- VDB	- HĐ số 01/2013/HĐODA- NHPTVN ngày 09/04/2013	Hệ thống CN TXHN 10.000m ³ /ngđ (Vay VDB - Ngân hàng Phát triển Việt Nam)	16.693.964.000	15 năm	0,3%/năm	Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư là công trình dự án hệ thống cấp nước thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.
34	HS102- DDIF	- HĐ số 14/2022/HĐTD-ĐTPT ngày 17/11/2022 - HĐ thế chấp số 14/2022/HĐTCTSGLVĐ-ĐTPT	Tuyến ống D168 đường ĐT852 từ Cầu Tân Dương-chợ Ông Hộ (thời hạn vay 12 năm, HĐ vay 1.160.000.000đ), xã Tân Dương, Huyện Lai Vung	3.342.158.000	12 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất gắn liền với đất công trình trụ sở làm việc
35	HS117- DDIF	- HĐ số 16/2022/HĐTD-ĐTPT ngày 17/11/2022 - HĐ thế chấp số 16.1/2021/HĐTCTSHTTTL- QĐTPT	Xây dựng trạm bơm tăng áp Tân Việt Hòa-P6-TP.CL. Gói thầu 4: Cung cấp, lắp đặt bể chứa nước sạch 1000m ³ . (thời hạn vay 12 năm, HĐ vay: 2.440.000.000đ)	13.622.000.000	12 năm	6,5%/năm	Dự án máy bơm Tân Việt Hòa
36	HS043- DDIF	- HĐ vay số 01/2021/HĐTD- QĐTPT ngày 20/4/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐSĐBSHĐTD- QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp số 01.1/2021/HĐTCTSGLVĐ- QĐTPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp số 01.2/2021/HĐTCTSGLVĐ- QĐTPT ngày 20/4/2021	Mua sắm 02 ép rác (6 tấn/xe) x2	835.500.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a – DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
37	HS027- DDIF	- HĐ vay số 02/2020/HĐTD-QĐTPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp số 02.1/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp số 02.2/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp số 02.3/2020/HĐTCTSGLVĐ-QĐPT ngày 03/6/2020 - HĐ thế chấp số 02.4/2022/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 08/12/2022 - HĐ thế chấp số 02.5/2022/HĐTCTS-QĐTPT ngày 05/11/2022 - HĐ thế chấp số 02.6/2022/HĐTCTS-QĐTPT ngày 05/11/2022 - HĐ thế chấp số 02.6/2022/HĐTCQSDĐ-QĐTPT ngày 05/11/2022	Mua lại Nhà máy nước mặt Đồng Bình	1.464.500.000	15 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm của Dự án mua lại và phần còn lại của Công ty đã đầu tư trong khuôn viên Nhà máy nước mặt Đồng Bình

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a – DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
38	HS026- DDIF	- HĐ vay số 01/2020/HĐTD- QĐTPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2020/HĐTCTS-QĐPT ngày 25/5/2020 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2020/HĐTCTSLVĐ-QĐPT ngày 25/5/2020	Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m ³ /ngày đêm (Hạng mục: Gói 5 và Gói 6)	470.375.000	10 năm	6%/năm	Quyền khai thác của Dự án Hệ thống cấp nước thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, công suất 3.000 m ³ /ngày đêm.
39	HS058- DDIF	- HĐ vay số 03/2021/HĐTD- QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐĐBSHĐTD- QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyển ống Nhà máy nước Nha Mân 2 đến chợ Phú Long	661.454.000	13 năm	6,5%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc.
40	HS059- DDIF	- HĐ vay số 04/2021/HĐTD- QĐTPT ngày 11/8/2021 - HĐ sửa đổi, bổ sung 01.1/2021/HĐĐBSHĐTD- QĐTPT ngày 24/6/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.1/2021/HĐTCTS-QĐPT ngày 20/4/2021 - HĐ thế chấp TS số 01.2/2021/HĐTCTSLVĐ-QĐPT ngày 20/4/2021	Tuyển ống từ Cầu Trại Quán đến UBND xã Tân Phú Trung	920.000.000	13 năm	6,5%/năm	

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a – DN

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
41	HS069- DDIF	- HĐ vay số 01/2022/HĐTD- QĐTPT ngày 17/02/2022 - HĐ thế chấp TS số 01/2022/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 17/02/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt thị trấn Mỹ An	843.300.000	10 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
42	HS091- DDIF	- HĐ vay số 02/2022/HĐTD- QĐTPT ngày 30/03/2022 - HĐ thế chấp số 02/2022/HĐTCTSHTTTL-QĐTPT ngày 30/03/2022 - HĐ sửa đổi bổ sung số 02.1/2021/HĐTCTSBS HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 06/04/2022	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt huyện Cao Lãnh	368.200.000	8 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
43	HS087- DDIF	- Hợp đồng vay số 04/2022/HĐTD- QĐTPT ngày 11/07/2022	Mua 2 xe ép rác (4,3 tấn/xe)	232.000.000	7 năm	6%/năm	- Xe ép rác hiệu HINO - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Văn phòng làm việc chi nhánh số 01 (Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền), tọa lạc tại Phường 1, TP Sa Đéc.
44	HS090- DDIF	- HĐ vay số 08/2022/HĐTD- QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nâng công suất nhà máy nước Thanh Bình	1.119.000.000	12 năm	6,5%/năm	- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc - Tài sản hình thành trong tương lai

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
45	HS092-DDIF	- HĐ vay số 09/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo nhà máy nước mặt Mương Điều	867.000.000	7 năm	6%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trụ sở, nhà làm việc, đài nước, khu xử lý nước, trạm bơm trong khuôn viên Nhà máy nước Khu công nghiệp - C, TP Sa Đéc.
46	HS093-DDIF	- HĐ vay số 10/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Công trình tuyến ống nước HDPE OD315 từ nhà máy Bình Thành - thị xã Lấp Vò	883.110.000	12 năm	6,5%/năm	
47	HS098-DDIF	- HĐ vay số 11/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án Tuyến ống D168 đường HL An Hòa- Hòa Bình từ QL30 đến cuối tuyến dân cư ấp 4 xã An Hòa	499.409.000	12 năm	6,5%/năm	
48	HS101-DDIF	- Hợp đồng vay số 12/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 11/11/2022	Dự án tuyến ống Ø168 đường 844 từ thị trấn Trầm Chim đến trung tâm xã Phú Thọ	711.000.000	12 năm	6,5%/năm	
49	HS123-DDIF	- HĐ vay số 01/2023/HĐTD-QĐTPT ngày 15/06/2023	Cải tạo, nâng công suất NMN An Long-xã An Long-H.Tam Nông. Gói thầu 7: cung cấp lắp đặt cụm xử lý, cs:2.500m3/ngđ (thời hạn vay 12 năm, HĐ vay: 4.613.000.000đ)	948.500.000	69 tháng	6,5%/năm	- Thẻ chấp tài sản gắn liền với đất: Trụ sở công ty.
50	HS138-DDIF	- HĐ vay số 08/2023/HĐTD-QĐTPT ngày 08/12/2023	Tuyến ống Ø220 đường ĐT 848 từ trạm cấp nước Mương Điều-ấp Tân Trong, xã Tân Khánh Trung-H.Lấp Vò (thời hạn vay 12 năm-HĐ 3,5 tỷ)	2.770.000.000	12 năm	6,5%/năm	Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/2024/VCB.T-CRC ngày 15/03/2024
51	HS139-DDIF	- HĐ vay số 15/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Tuyến ống Ø168+Ø220 Từ trạm cấp nước Tân Việt Hòa-UBND xã Tịnh Thới-TP.Cao Lãnh (Thời hạn vay 12 năm, HĐ vay là 2.024.000.000đ)	1.080.000.000	12 năm	6,5%/năm	TS hình thành khi đầu tư tuyển ống
52	HS145-DDIF	- HĐ vay số 01/2024/HĐTD-QĐTPT ngày 23/02/2024	Mua sắm 2 xe ép rác (2024) tải trọng 6 tấn/xe	1.861.000.000	7 năm	6%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01.2/202/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT ngày 26/02/2024

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B 09a – DN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
53	HS155-DDIF	- HĐ vay số 13/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 17/11/2022	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Khánh Mỹ	3.672.000.000	13 năm	6,5%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất -thửa đất số 319 -lờ bản đồ số 57.Giấy chứng nhận số CT06983 cấp ngày/10/2018 cấp nhật ngày 12/9/2022
54	HS157-DDIF	- HĐ vay số 07/2022/HĐTD-QĐTPT ngày 04/10/2022	Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Mỹ Hiệp-Huyện Cao Lãnh-tỉnh Đồng Tháp	2.216.000.000	13 năm	6,5%/năm	- Các tài sản hình thành trong tương lai của dự án Dự án Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước mặt Mỹ Hiệp theo Quyết định số 513A/QĐ-CN&MTĐT ngày 15/12/2021 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật tọa lạc tại thửa đất số 216, tờ bản đồ số 10, xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: số vào sổ cấp GCN: CT06380, số bia CH481811 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 25/12/2017.

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
55	HS165- DDIF	-Hợp đồng tín dụng số 02/2024/HĐTD-QĐTPT; Ngày 05/11/2024 - Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 01.02/202/HĐTCTSGLVĐ-QĐTPT; Ngày 26/02/2024	Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước mặt Tân Phú Trung	2.224.363.000	12 năm	6,5%/năm	- Hợp đồng thế chấp TS gắn liền với đất Số: 01.02/202/HĐTCTSGLVĐ - QĐTPT ngày 26/02/2024
56	HS179- DDIF	-Hợp đồng tín dụng đầu tư số 15/2026/HĐTD-TD; Ngày 10/06/2026 - Hợp đồng thế chấp tài sản số: 15/2026/HĐTC-TD; Ngày 10/06/2026	Mở rộng mạng lưới cấp nước Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền năm 2025	2.955.000.000	9 năm	6,0%/năm	- Toàn bộ Hệ thống cấp nước thuộc Dự án: Mở rộng mạng lưới cấp nước Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền năm 2025, phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 184/QĐ- CN&MTĐT ngày 14/04/2026.
57	HS180- DDIF	-Hợp đồng tín dụng đầu tư số 08/2026/HĐTD-TD; Ngày 10/06/2026 - Hợp đồng thế chấp tài sản số: 08/2026/HĐTC-TD; Ngày 10/06/2026	Mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Châu Thành năm 2025; xã Phú Hữu, tỉnh Đồng Tháp - NST	1.209.000.000	9 năm	6,0%/năm	- Toàn bộ Hệ thống cấp nước thuộc Dự án: Mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Châu Thành năm 2025, phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 265/QĐ-CN&MTĐT ngày 10/06/2026.
58	HS181- DDIF	-Hợp đồng tín dụng đầu tư số 09/2026/HĐTD-TD; Ngày 10/06/2026 - Hợp đồng thế chấp tài sản số: 09/2026/HĐTC-TD; Ngày 10/06/2026	Tuyến ống đường Nguyễn Minh Trí (đường N2) từ ngã tư Nguyễn Trãi - Thị trấn Mỹ Thọ đến cầu Đập Đá cũ; TT Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (cũ).	1.101.000.000	10 năm	6,0%/năm	- Toàn bộ Hệ thống tuyến ống thuộc Dự án: Tuyến ống đường Nguyễn Minh Trí (đường N2) từ ngã tư Nguyễn Trãi - Thị trấn Mỹ Thọ đến cầu Đập Đá cũ, phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 205/QĐ- CN&MTĐT ngày 29/04/2026.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Mã HS	Hợp đồng	Dự án	Dư nợ vay	Thời hạn vay theo HĐ	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
59	HS182- DDIF	-Hợp đồng tín dụng đầu tư số 19/2026/HĐTD-TD; Ngày 10/06/2026 - Hợp đồng thế chấp tài sản số: 19/2026/HĐTC-TD; Ngày 10/06/2026	Mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Tháp Mười - Giai đoạn 1 - ĐBST; xã Láng Biền, xã Mỹ Đồng, xã Mỹ Quí, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (cũ).	4.133.000.000	9 năm	6,0%/năm	- Toàn bộ Hệ thống cấp nước thuộc Dự án: Mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Tháp Mười - Giai đoạn 1, phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 200/QĐ-CN&MTĐT ngày 24/04/2026.
60	HS183- DDIF	-Hợp đồng tín dụng đầu tư số 20/2026/HĐTD-TD; Ngày 10/06/2026 - Hợp đồng thế chấp tài sản số: 20/2026/HĐTC-TD; Ngày 10/06/2026	Mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Tháp Mười - Giai đoạn 2 - ĐBST; xã Mỹ Hòa, xã Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp (cũ).	3.434.000.000	9 năm	6,0%/năm	- Toàn bộ Hệ thống cấp nước thuộc Dự án: Mở rộng mạng lưới cấp nước huyện Tháp Mười - Giai đoạn 2, phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 232/QĐ-CN&MTĐT ngày 19/05/2026.
61	HS184- DDIF	-Hợp đồng tín dụng đầu tư số 16/2026/HĐTD-TD; Ngày 10/06/2026 - Hợp đồng thế chấp tài sản số: 16/2026/HĐTC-TD; Ngày 10/06/2026	Mở rộng mạng lưới cấp nước thành phố Cao Lãnh và huyện Mỹ Ngai, tỉnh Đồng Tháp - ĐBST	4.939.000.000	10 năm	6,0%/năm	- Toàn bộ Hệ thống tuyến ống thuộc Dự án: Mở rộng mạng lưới cấp nước thành phố Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, phê duyet quyết toán theo Quyết định số 263/QĐ-CN&MTĐT ngày 09/06/2026.
62	HS185- DDIF	-Hợp đồng tín dụng đầu tư số 14/2026/HĐTD-TD; Ngày 10/06/2026 - Hợp đồng thế chấp tài sản số: 14/2026/HĐTC-TD; Ngày 10/06/2026	Mở rộng mạng lưới cấp nước thành phố Sa Đéc và huyện Lai Vung năm 2025; xã Tân Dương, xã Hòa Long, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp - NST.	3.910.000.000	9 năm	6,0%/năm	- Toàn bộ Hệ thống cấp nước thuộc Dự án: Mở rộng mạng lưới cấp nước thành phố Sa Đéc và huyện Lai Vung năm 2025, phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 202/QĐ- CN&MTĐT ngày 24/04/2026.
			Tổng	112.467.721.110			

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2026 (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Tại 30/06/2026 (VND)
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	184.462.365	14.566.389	133.498.565	65.530.189
Cộng	184.462.365	14.566.389	133.498.565	65.530.189

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại 01/01/2026	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Tại 30/06/2026
Quỹ khen thưởng	186.022.000	9.225.000.000	1.048.960.000	8.362.062.000
Quỹ phúc lợi	242.315.877	6.150.308.092	79.290.900	6.313.333.069
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	729.000.000	290.400.000	-	1.019.400.000
Cộng	1.157.337.877	15.665.708.092	1.128.250.900	15.694.795.069

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định
Tại 01/01/2026	14.613.102.683	764.728.072
- Đầu tư, mua sắm tài sản cố định	(698.788.148)	(11.732.129)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(122.807.310)
Tại 30/06/2026	13.914.314.535	630.188.633

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2025	259.181.300.000	61.081.964.534	49.435.459.996	369.698.724.530
- Lãi trong năm trước	-	-	51.215.440.757	51.215.440.757
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	14.830.637.999	(49.435.459.996)	(34.604.821.997)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	14.830.637.999	(14.830.637.999)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(17.758.037.497)	(17.758.037.497)
+ Chia cổ tức	-	-	(16.846.784.500)	(16.846.784.500)
Tại 01/01/2026	259.181.300.000	75.912.602.533	51.215.440.757	386.309.343.290
- Lãi trong kỳ này	-	-	32.655.024.608	32.655.024.608
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	(51.215.440.757)	(33.290.036.492)
+ Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	17.925.404.265	(17.925.404.265)	-
+ Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(15.665.708.092)	(15.665.708.092)
+ Chia cổ tức	-	-	(17.624.328.400)	(17.624.328.400)
Tại 30/06/2026	259.181.300.000	93.838.006.798	32.655.024.608	385.674.331.406

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
- Vốn góp của của UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	221.854.800.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	37.326.500.000	37.326.500.000
Cộng	259.181.300.000	259.181.300.000

26c. Cổ phiếu

	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.918.130	259.118.130
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.918.130</i>	<i>25.918.130</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.918.130</i>	<i>25.918.130</i>

26d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại 30/06/2026 (VND)	Tại 01/01/2026 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>259.181.300.000</i>	<i>259.181.300.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>259.181.300.000</i>	<i>259.181.300.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.624.328.400	16.846.784.500

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Doanh thu bán hàng hóa	1.848.301.808	1.443.455.959
- Doanh thu cung cấp nước sạch	197.401.960.826	155.087.201.147
- Doanh thu nước đóng chai, đóng bình	6.780.855.975	5.446.311.845
- Doanh thu xây lắp	1.724.403.220	4.401.114.427
- Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	49.477.741.580	48.018.603.078
- Doanh thu dịch vụ khác	3.616.137.967	4.838.187.347
Cộng	260.849.401.376	219.234.873.803

28. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Khoản chiết khấu thương mại	-	112.110.185
Cộng	-	112.110.185

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Giá vốn bán hàng hóa	1.341.806.940	1.074.319.321
- Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	118.797.980.566	99.506.293.587
- Giá vốn nước đóng chai	4.531.621.438	4.057.675.871
- Giá vốn xây lắp	1.213.388.921	3.198.930.466
- Giá vốn dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	49.026.378.086	44.150.222.769
- Giá vốn dịch vụ khác	2.338.053.471	2.641.477.532
Cộng	177.249.229.422	154.628.919.546

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	349.252.986	493.788.463
- Cổ tức lợi nhuận được chia	20.000.000	20.000.000
Cộng	369.252.986	513.788.463

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Chi phí lãi vay	2.795.467.436	2.828.915.621
Cộng	2.795.467.436	2.828.915.621

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Chi phí cho nhân viên	4.170.837.867	4.975.519.059
- Chi phí vật liệu, bao bì	11.019.843.044	6.225.267.973
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	228.081.942	87.213.565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.814.578.856	9.421.698.948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.292.234	679.097.213
- Các chi phí khác	284.297.021	784.470.919
Cộng	25.064.930.964	22.173.267.677

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Chi phí cho nhân viên	11.048.082.091	8.594.883.615
- Chi phí vật liệu quản lý	99.968.750	61.910.000
- Chi phí đồ dùng văn phòng	165.203.721	208.330.806
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.596.892	215.288.074
- Thuế, phí và lệ phí	72.956.787	525.687.349
- Dự phòng phải thu khó đòi	4.614.659.191	592.625.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.267.143	598.014.007
- Các chi phí khác	4.201.717.938	4.908.965.862
Cộng	20.696.452.513	15.705.705.223

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.081.374.757	48.585.139.057
- Chi phí nhân công	96.433.691.753	82.200.629.951
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.446.258.203	2.893.183.355
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.491.251.962	30.933.458.631
- Thuế, phí và lệ phí	72.956.787	525.687.349
- Chi phí dự phòng	4.629.225.580	592.625.510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.310.938.408	5.670.351.118
- Chi phí khác bằng tiền	30.068.799.279	20.702.591.889
Cộng	223.534.496.729	192.103.666.860

35. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Thu nhập từ phí nước thải sinh hoạt giữ lại	1.249.389.540	813.662.568
- Hoàn nhập chi phí bảo hành	133.498.565	377.431.295
- Thu tiền khách hàng đóng góp chi phí lắp đặt	-	5.861.111
- Thu từ vi phạm hợp đồng	107.600.000	516.600
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	234.514.233	-
- Thu nhập khác	9.172.474	2.623.148
Cộng	1.734.174.812	1.200.094.722

36. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	81.175.946
- Xử lý công trình tồn đọng	487.388.976	-
- Chi phí giá trị còn lại của tài sản hủy	-	162.667.496
- Tiền phạt chậm nộp thuế	6.494.854	1.585.269
- Hỗ trợ kinh phí	30.000.000	-
- Chi phí khác	-	193.853.379
Cộng	523.883.830	439.282.090

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	36.622.865.009	25.060.556.646
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
+ Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
+ Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
- Điều chỉnh	503.883.830	175.438.648
+ Chi phí không có hóa đơn hợp lệ, phạt	523.883.830	33.821.669
+ Chi phí khấu hao ngừng hoạt động	-	161.616.979
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(20.000.000)	(20.000.000)
- Tổng thu nhập tính thuế	37.126.748.839	25.235.995.294
+ Thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác	34.575.093.664	21.458.204.784
+ Thu nhập từ hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	2.551.655.175	3.777.790.510
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	3.967.840.401	2.901.378.580

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	32.655.024.608	22.159.178.066
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(12.121.545.134)	(6.778.492.570)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.533.479.474	15.380.685.496
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.918.130	25.918.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	792	593

(*) Căn cứ phương án phân phối lợi nhuận được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2026, tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 30,59%. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Ngoài ra, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý Công ty chuyên trách cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được tạm tính theo tỷ lệ là 37,12% lợi nhuận sau thuế trong năm, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2026.

39. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm được xác định bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Cung cấp nước sinh hoạt VND	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác VND	Bán nước đóng chai và vật tư VND	Xây lắp VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	197.401.960.826	49.477.741.580	8.629.157.783	1.724.403.220	3.616.137.967	260.849.401.376
Giá vốn bộ phận	118.797.980.566	49.026.378.086	5.873.428.378	1.213.388.921	2.338.053.471	177.249.229.422
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	78.603.980.260	451.363.494	2.755.729.405	511.014.299	1.278.084.496	83.600.171.954
Các chi phí không theo bộ phận						(45.761.383.477)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						37.838.788.477
Doanh thu hoạt động tài chính						369.252.986
Chi phí tài chính						(2.795.467.436)
Thu nhập khác						1.734.174.812
Chi phí khác						(523.883.830)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(3.967.840.401)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						32.655.024.608
Tổng tài sản						1.104.267.114.428
Tổng nợ phải trả						718.592.783.022

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Cung cấp nước sinh hoạt VND	Thu gom, vận chuyển và xử lý rác VND	Bán nước đóng chai và vật tư VND	Xây lắp VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	155.087.201.147	47.906.492.893	6.889.767.804	4.401.114.427	4.838.187.347	219.122.763.618
Giá vốn bộ phận	99.506.293.587	44.150.222.769	5.131.995.192	3.198.930.466	2.641.477.532	154.628.919.546
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	55.580.907.560	3.756.270.124	1.757.772.612	1.202.183.961	2.196.709.815	64.493.844.072
Các chi phí không theo bộ phận						(37.878.972.900)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						26.614.871.172
Doanh thu hoạt động tài chính						513.788.463
Chi phí tài chính						(2.828.915.621)
Thu nhập khác						1.200.094.722
Chi phí khác						(439.282.090)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(2.901.378.580)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						22.159.178.066
Tổng tài sản						1.071.160.435.734
Tổng nợ phải trả						684.851.092.444

41. GIAO DỊCH VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT VÀ CÁC CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN VỚI CÁC THÀNH VIÊN QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Thu nhập từ tiền lương, thưởng, phụ cấp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành Công ty (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế			
- Ông Nguyễn Văn Cả	Chủ tịch HĐQT	656.738.710	498.618.936
- Ông Đinh Công Phú	Tổng Giám đốc	632.235.485	457.631.774
- Ông Bùi Tân Cương	Phó Tổng Giám đốc	598.132.257	416.301.613
- Bà Lý Thu Cúc	Trưởng Ban Kiểm soát	568.896.774	446.661.513
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	142.303.552	142.038.384
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	151.675.133	161.499.027
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Kế toán trưởng	568.896.774	542.495.187
Thù lao của Ban Kiểm soát		66.000.000	66.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên BKS	33.000.000	33.000.000
- Bà Đinh Thị Thanh Thúy	Thành viên BKS	33.000.000	33.000.000
Cộng		3.384.878.685	2.731.246.434

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 63HĐ/TĐ ngày 29/10/2020 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 2.489,7 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 23/6/2020 đến ngày 23/06/2025 là 71.878 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê lại đất số 71/HĐKT-XNHT ngày 07/06/2004 giữa Xí nghiệp hạ tầng khu Công nghiệp (nay là Công CP Đầu tư phát triển nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp) và Ban quản lý dự án cấp thoát nước và VSMT thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước và MTĐT Đồng Tháp) với tổng diện tích 19.436 m² và đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2021- 01/01/2026 là 4.000 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê lại đất số 12/HĐ-XNHT ngày 21/03/2007 giữa Chi nhánh Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và Khu công nghiệp ĐT- xí nghiệp hạ tầng khu công nghiệp HIDICO (nay là là Công CP Đầu tư phát triển nhà và Khu công nghiệp Đồng Tháp) và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và MTĐT Đồng Tháp (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước và MTĐT Đồng Tháp) với tổng diện tích 6.521,5 m² và đơn giá thuê đất: 06 USD/m²/cả đời dự án.
- Hợp đồng thuê đất số 45HĐ/TĐ ngày 02/07/2019 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 2.254,7 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 03/01/2019 đến ngày 03/01/2024 là 9.240 đồng/m²/năm.

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Hợp đồng thuê đất số 55HĐ/TĐ ngày 29/10/2020 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 882,8 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 23/06/2020 đến ngày 23/06/2025 là 117.041 đồng/m²/năm.
- Hợp đồng thuê đất số 58HĐ/TĐ ngày 05/8/2019 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp với tổng diện tích 826,5 m² và đơn giá thuê đất ổn định 05 năm từ 31/3/2018 đến ngày 31/3/2023 là 3.780 đồng/m²/năm.
- Và các hợp đồng khác

43. NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

44. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

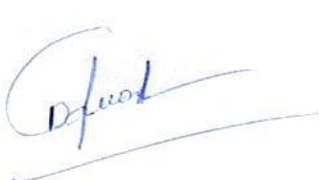
45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

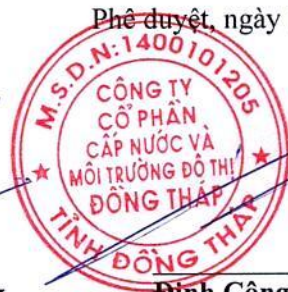
46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tên khoản mục	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	14.000.000.000	14.308.995.891	308.995.891
Phải thu ngắn hạn khác	135	10.730.883.538	10.421.887.647	(308.995.891)

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026


Dương Từ Đăng Khoa
Người lập biểu


Hoàng Quốc Hưng
Kế toán trưởng


Đinh Công Phú
Tổng Giám đốc